TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/01/2022
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Thanh Sang

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly.

2. Bà Vũ Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2021, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2021/QĐSTXX-HNGĐ ngày 15/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐ-HPT ngày 05/01/2022 giữa:

Nguyên đơn: Ông N.Q.B, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 21 Đường S, Phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà H.T.T.T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 21 Đường S, Phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông N.Q.B trình bày:

Ông N.Q.B và bà H.T.T.T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 48/2010, ngày 09/4/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau , dẫn đến việc vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, và thường xuyên cãi nhau. Ông N.Q.B và bà H.T.T.T cũng đã nhiều lần tự hàn gắn với nhau, tuy nhiên, đến nay, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hòa hợp, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, tình cảm không còn và không thể hàn gắn được.

Sau thời gian dài ly thân, nay ông B xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.T.T.T.

- Về con chung: Ông N.Q.B tự khai có 02 con chung gồm trẻ N.B.Q.A, sinh ngày 23/4/2011 và trẻ N.H.B.L, sinh ngày 13/12/2014. Ông N.Q.B yêu cầu nuôi 02 con chung. Ông N.Q.B không yêu cầu bà H.T.T.T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Ông N.Q.B tự khai không có.

Bị đơn: bà H.T.T.T vắng mặt; Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đến tòa để làm Bản tự khai, Thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông N.Q.B có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

Bị đơn bà H.T.T.T vắng mặt không lý do

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ tại Điều 70 và 72 BLTTDS 2015

Về nội dung: Căn cứ trích lục kết hôn ngày 12/10/2021 thể hiện ngày 09/4/2010, ông N.Q.B và bà H.T.T.T có đăng ký kết hôn tại UBND Phường G, Quận A, TP.HCM nên quan hệ hôn nhân của bà T và ông B là hợp pháp.

Theo trình bày của nguyên đơn, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kể từ năm 2019, đến đầu tháng 1/2021, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn sự yêu thương, chăm sóc và tôn trọn gnhau. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân của ông B và bà T là trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, hôn nhân của ông bà không thỏa mãn điều kiện tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, yêu cầu của ông B được ly hôn với bà T là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung là trẻ N.B.Q.A, sinh ngày 23/4/2011 và trẻ N.H.B.L, sinh ngày 13/12/2014. Các trẻ Quỳnh Anh và Bảo Long có đơn trình bày nguyện vọng sống cùng ba là ông N.Q.B, nên giao các trẻ Quỳnh Anh và Bảo Long cho ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, ghi nhận việc ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung , nợ chung: Ông B, bà T tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Điều 19, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39 BLTTDS 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận Y nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Y theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông N.Q.B có đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

- Ông N.Q.B và bà H.T.T.T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 48/2010, ngày 09/4/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2019 và chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, nguyên nhân do không cùng chung quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin tưởng lẫn nhau., ông B và bà T không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, hai bên cũng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Sau thời gian dài ly thân, nay ông B xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.T.T.T.

Xét thấy: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau. Nhưng theo lời khai của ông B thì trong quá trình chung sống, ông B và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, dẫn đến việc bà T và ông B không còn chung sống với cùng nhau từ năm 2019 cho đến nay. Cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông B đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài.

Phía bà T mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được nên yêu cầu của ông B xin ly hôn với bà T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông N.Q.B và bà H.T.T.T có 02 con chung là trẻ N.B.Q.A, sinh ngày 23/4/2011 và trẻ N.H.B.L, sinh ngày 13/12/2014. Ông B yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung. Yêu cầu về việc nuôi con của ông B là có cơ sở và phù hợp với nguyện vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B được trực tiếp 02 con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con, ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông B tự khai không có, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Ông B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ông N.Q.B

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N.Q.B được ly hôn với và H.T.T.T

Giấy chứng nhận kết hôn số 48/2010, ngày 09/4/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên N.B.Q.A, sinh ngày 23/4/2011 và trẻ N.H.B.L, sinh ngày 13/12/2014 cho ông N.Q.B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về tài sản chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Ông B tự khai không có.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông N.Q.B phải chịu là 300.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011502 ngày 18/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận Y. Ông B đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Ông N.Q.B và H.T.T.T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận Y;
- Chi cục Thi hành án Quận Y;
- UBND P.14,Q.11;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thanh Sang